

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Lâm Thái Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số: 0192 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 7 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489.213.951.899	420.596.305.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	125.660.003.977	104.339.775.297
1. Tiền	111		44.160.003.977	40.839.775.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.500.000.000	63.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.459.159.500	105.639.521.806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	130.309.779.483	100.554.764.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.361.830.218	5.110.629.067
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	20.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.560.969.094	4.365.367.106
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.773.419.295)	(4.391.239.172)
III. Hàng tồn kho	140	10	208.625.180.119	209.687.101.164
1. Hàng tồn kho	141		210.465.240.984	211.599.861.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.840.060.865)	(1.912.760.131)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		469.608.303	929.906.928
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		469.608.303	929.906.928
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		370.190.664.126	386.209.650.340
I. Tài sản cố định	220		71.484.685.245	80.992.557.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	62.817.954.200	70.740.018.469
- Nguyên giá	222		656.814.699.808	654.420.692.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(593.996.745.608)	(583.680.673.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.051.008.023	6.636.816.153
- Nguyên giá	225		13.188.072.068	14.655.034.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.137.064.045)	(8.018.217.870)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.615.723.022	3.615.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		943.547.400	7.222.116.834
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	943.547.400	7.222.116.834
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	134.776.652.219	134.274.329.688
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.667.410.139)	(4.169.732.670)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		162.985.779.262	163.720.646.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	162.985.779.262	163.720.646.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		859.404.616.025	806.805.955.535

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	479.595.091.542	425.467.533.224
I. Nợ ngắn hạn	310	196.701.709.446	141.564.430.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 17	42.740.145.776	50.727.483.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 18	5.163.963.697	4.207.842.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 19	19.908.000.817	5.402.024.879
4. Phải trả người lao động	314	15.410.244.357	19.556.827.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 20	6.399.581.584	309.894.577
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 21	24.737.876.562	1.905.577.127
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 22	79.600.508.874	57.552.450.183
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 24	563.753.246	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.177.634.533	1.902.330.195
II. Nợ dài hạn	330	282.893.382.096	283.903.102.740
1. Phải trả dài hạn khác	337 21	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 23	133.393.382.096	134.403.102.740
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	6.000.000.000	6.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	379.809.524.483	381.338.422.311
I. Vốn chủ sở hữu	410 25	379.809.524.483	381.338.422.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	280.657.650.000	280.657.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.605	3.605
3. Cổ phiếu quỹ	415	(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	65.623.931.879	53.303.023.866
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33.551.908.999	47.401.714.840
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	8.428.143.089	6.332.021.464
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	25.123.765.910	41.069.693.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	859.404.616.025	806.805.955.535

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	400.574.415.395	476.728.279.953
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		400.574.415.395	476.728.279.953
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	308.389.766.282	394.545.332.794
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.184.649.113	82.182.947.159
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.182.474.153	474.488.451
6. Chi phí tài chính	22	32	2.851.986.934	6.132.426.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.269.028.658	3.411.335.682
7. Chi phí bán hàng	25	33	18.395.335.613	25.350.267.399
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	40.250.270.589	33.938.346.938
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.869.530.130	17.236.395.093
10. Thu nhập khác	31	34	303.668.130	429.403.888
11. Chi phí khác	32		34.918.261	63.102.200
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		268.749.869	366.301.688
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.138.279.999	17.602.696.781
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	8.014.514.089	3.520.539.356
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.123.765.910	14.082.157.425
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	895	450

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG
Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.138.279.999	17.602.696.781
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.434.918.100	12.298.050.231
Các khoản dự phòng	03	1.370.911.572	(518.295.474)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	118.433.415	32.848.350
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	4.968.846.068	(335.306.496)
Chi phí lãi vay	06	2.269.028.658	3.411.335.682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.300.417.812	32.491.329.074
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(25.438.443.852)	2.118.997.119
Giảm hàng tồn kho	10	1.134.620.311	66.767.151.675
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.505.219.260	(4.510.095.218)
Giảm chi phí trả trước	12	734.866.912	4.316.281.306
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.262.328.658)	(3.497.235.682)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.181.233.042)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.879.685.723)	(10.841.763.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.913.433.020	86.994.664.358
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.189.089.601)	(3.871.179.542)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.162.539.326	271.514.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.026.550.275)	(3.599.664.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	84.940.710.863	142.102.851.759
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.135.842.530)	(178.567.662.001)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(726.689.446)	(4.378.324.156)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(639.579.420)	(44.912.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.438.599.467	(40.888.046.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.325.482.212	42.506.952.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.339.775.297	36.380.391.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.253.532)	(10.549.962)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	125.660.003.977	78.876.793.933


Nguyễn Thanh Tùng
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 3 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 830 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 845 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh sản phẩm cao su
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đã Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước		Năm trước		Nội dung
		(Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	(Phân loại lại)	(Phân loại lại)	
		VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	477.821.698.577	(1.093.418.624)	476.728.279.953		Phân loại lại giá trị hàng bán trả lại từ các đại lý do không tiêu thụ được
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.093.418.624	(1.093.418.624)			-
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	396.321.455.355	(1.776.122.561)	394.545.332.794		Phân loại lại giá trị hàng xuất kho bảo hành sản phẩm do lỗi hỏng
Chi phí bán hàng	25	23.574.144.838	1.776.122.561	25.350.267.399		

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất không thời hạn các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Công ty không phải trích khấu hao cho quyền sử dụng đất đối với các lô đất này.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m² đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn – thành phố Phủ Lý – tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo hợp đồng thuê đất số 17/HĐTD-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	690.623.037	1.040.997.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.469.380.940	39.798.777.387
Các khoản tương đương tiền (i)	81.500.000.000	63.500.000.000
	125.660.003.977	104.339.775.297

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm (kỳ trước: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sao Mai Anh	29.100.745.240	20.552.332.774
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	16.980.955.731	6.121.284.852
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	15.306.064.771	15.311.094.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyệt	6.501.078.907	6.206.315.887
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	4.473.180.670	3.270.470.679
Các khách hàng khác	57.947.754.164	49.093.266.113
	130.309.779.483	100.554.764.805

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) 17.460.945.248 7.499.397.276

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		VND	VND		VND	VND
	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi nhánh Hưng Yên	15.306.064.771	6.811.653.058	4.703.893.626	15.311.094.500	15.311.094.500	14.101.816.477
Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	2.208.428.046	565.979.752	2.208.428.046	2.208.428.046	802.631.529
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái - CONECO - Thái Bình	686.000.000	686.000.000	-	686.000.000	686.000.000	-
Nguyễn Văn Lợi	455.374.028	455.374.028	136.612.208	455.374.028	455.374.028	227.687.014
Chi nhánh Sông Đà 802-Công ty Cổ phần Sông Đà	295.710.052	295.710.052	-	295.710.052	295.710.052	-
Công ty TNHH Phú Cường	282.014.700	282.014.700	-	282.014.700	282.014.700	84.604.410
Đối tượng khác	773.204.809	773.204.809	332.479.812	773.204.809	773.204.809	403.847.533
	20.006.796.406	11.512.384.693	5.738.965.398	20.011.826.135	20.011.826.135	15.620.586.963

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Minh Sơn	3.657.185.470	-
BST Elastomers Co., Ltd.	-	2.776.972.275
CYN Chem Corporation	-	1.587.231.360
Nhà cung cấp khác	704.644.748	746.425.432
	4.361.830.218	5.110.629.067
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.657.185.470	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 ký giữa Công ty (Bên Cho vay) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Minh Sơn (Bên Vay) với số tiền 20.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 và được gia hạn khoản vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các phụ lục hợp đồng bổ sung. Mục đích của khoản vay để Bên Vay chuẩn bị thực hiện các bước đầu tư tại khu đất số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo, với lãi suất cho vay là 6%/năm, gốc và lãi vay được trả 1 lần khi hết thời hạn vay vốn.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i)	2.966.978.675	2.966.978.675
Phải thu người lao động	475.679.666	501.758.128
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	730.790.411	157.715.071
Tạm ứng	967.000.000	100.000.000
Ký cược, ký quỹ	-	14.821.595
Phải thu khác	420.520.342	624.093.637
	5.560.969.094	4.365.367.106

(i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng, khoản phải thu về góp vốn này sẽ được thu hồi khi Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hoàn thiện các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	2.798.408.450	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.956.026.514	-	91.856.365.849	-
Công cụ, dụng cụ	3.652.045.583	-	4.498.535.475	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.023.459.783	-	8.673.598.332	-
Thành phẩm	106.651.076.781	(1.840.060.865)	106.567.119.914	(1.912.760.131)
Hàng hoá	2.535.034	-	4.241.725	-
Hàng gửi bán	1.381.688.839	-	-	-
	210.465.240.984	(1.840.060.865)	211.599.861.295	(1.912.760.131)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 72.699.266 VND (kỳ trước: 0 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	112.636.883.385	499.043.139.004	1.015.211.796	41.725.457.967	654.420.692.152
Mua sắm mới	-	925.045.701	-	-	925.045.701
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.468.961.955	-	-	1.468.961.955
Số dư cuối kỳ	112.636.883.385	501.437.146.660	1.015.211.796	41.725.457.967	656.814.699.808
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	90.410.423.795	456.372.945.222	1.015.211.796	35.882.092.870	583.680.673.683
Khấu hao trong kỳ	1.265.440.254	7.289.014.554	-	804.016.952	9.358.471.760
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	957.600.165	-	-	957.600.165
Số dư cuối kỳ	91.675.864.049	464.619.559.941	1.015.211.796	36.686.109.822	593.996.745.608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	22.226.459.590	42.670.193.782	-	5.843.365.097	70.740.018.469
Tại ngày cuối kỳ	20.961.019.336	36.817.586.719	-	5.039.348.145	62.817.954.200

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 499.433.986.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460.619.237.244 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 22.429.364.754 VND (tại 31 tháng 12 năm 2019: 25.631.195.568 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Phúc Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Nội.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	14.655.034.023
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.466.961.955)
Số dư cuối năm	13.188.072.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	8.018.217.870
Khấu hao trong năm	1.076.446.340
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(957.600.165)
Số dư cuối năm	8.137.064.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	6.636.816.153
Tại ngày cuối năm	5.051.008.023

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	3.615.723.022

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.042.161.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án di dời và sản xuất lốp radial (i)	-	6.079.503.307
Mua sắm tài sản cố định		
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH (i)	-	624.957.427
- Máy lưu hóa yếm	-	467.956.100
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Sửa chữa máy thành hình lốp xe máy	49.700.000	49.700.000
- Sửa chữa máy ép đùn cao su Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa	738.063.400	-
- Sửa chữa máy định hình lưu hóa của Xí nghiệp Cao su 3	155.784.000	-
	943.547.400	7.222.116.834

- (i) Ngày 15 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT, đưa ra quyết định dừng triển khai thực hiện Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án di dời và sản xuất lốp radial và Dự án đầu tư máy luyện kín 270 lít do các dự án này không còn phù hợp với điều kiện hiện tại của Công ty. Công ty đã ghi nhận toàn bộ chi phí các dự án đã phát sinh vào chi phí 6 tháng đầu năm 2020.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	130.000.000.000	(590.647.758)	130.000.000.000	-
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (i)	130.000.000.000	(590.647.758)	130.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.444.062.358	(3.076.762.381)	8.444.062.358	(4.169.732.670)
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (ii)	8.444.062.358	(3.076.762.381)	8.444.062.358	(4.169.732.670)
	138.444.062.358	(3.667.410.139)	138.444.062.358	(4.169.732.670)

(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn" tại số 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 7%. Do việc đầu tư kinh doanh không mang lại hiệu quả, tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố thông tin giải thể và đăng quyết định giải thể trên Công Thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền đang bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp theo quy định. Theo đó, vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam sẽ được thu hồi theo trình tự quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp sau khi các thủ tục đăng ký giải thể Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam hoàn thành.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i)	156.983.831.892		158.410.776.570	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.686.024.203		4.872.154.420	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.315.923.167		437.715.184	
	162.985.779.262		163.720.646.174	

(i) Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	10.061.001.000	10.061.001.000	9.097.682.600	9.097.682.600
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	4.257.125.967	4.257.125.967	7.078.904.599	7.078.904.599
Công ty TNHH Hyousung Việt Nam	3.205.887.475	3.205.887.475	2.116.483.336	2.116.483.336
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	3.099.135.000	3.099.135.000	2.264.385.000	2.264.385.000
Công ty TNHH kim loại màu Trường Thành	2.002.000.000	2.002.000.000	1.897.500.000	1.897.500.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	-	-	5.276.250.000	5.276.250.000
Các đối tượng khác	20.114.996.334	20.114.996.334	22.996.277.954	22.996.277.954
	42.740.145.776	42.740.145.776	50.727.483.489	50.727.483.489
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	26.950.000	26.950.000	51.422.688	51.422.688

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Xk Abu Bader Trading Company		2.213.646.736		820.363.534
Bộ tư lệnh phòng không không quân		760.000.000		-
XK Orsa Group S.R.O		519.420.978		9.680.978
Irshad Tahir Co., Ltd - Afghanistan		-		251.203.904
Người mua trả tiền trước khác		1.670.895.983		3.126.593.892
		5.163.963.697		4.207.842.308

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	201.270.088	15.553.217.302	9.415.871.088	6.338.616.302
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	108.254.611	108.254.611	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.181.233.042	8.014.514.089	6.181.233.042	7.014.514.089
Thuế thu nhập cá nhân	19.521.749	877.860.402	232.570.834	664.811.317
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.485.006.447	2.594.947.338	5.890.059.109
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	5.402.024.879	33.043.852.851	18.537.876.913	19.908.000.817

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Chi phí lãi vay phải trả		83.700.000		77.000.000
Chi phí chiết khấu, khuyến mại		4.692.778.000		-
Chi phí vận chuyển		1.032.526.000		-
Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp		590.577.584		232.894.577
		6.399.581.584		309.894.577

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	282.462.520	453.497.403
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.204.383.200	217.067.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.606.498.828	795.383.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.532.014	439.628.676
	<u>24.737.876.562</u>	<u>1.905.577.127</u>
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược (i)	143.500.000.000	143.500.000.000
	<u>143.500.000.000</u>	<u>143.500.000.000</u>
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 37)	8.083.292.000	-
Phải trả dài hạn khác bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 37)	143.500.000.000	143.500.000.000

- (i) Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	51.925.281.946	51.925.281.946	84.885.588.249	60.696.263.101	76.114.607.094	76.114.607.094	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	37.032.207.106	37.032.207.106	38.521.540.534	38.809.545.869	36.744.201.771	36.744.201.771	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (ii)	11.064.585.000	11.064.585.000	15.114.624.636	11.064.585.000	15.114.624.636	15.114.624.636	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	3.828.489.840	3.828.489.840	31.249.423.079	10.822.132.232	24.255.780.687	24.255.780.687	
Vay cá nhân (iv)	2.518.902.981	2.518.902.981	55.631.006	1.256.386.915	1.318.147.072	1.318.147.072	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.964.270.180	1.964.270.180	740.728.446	1.223.541.746	1.481.456.880	1.481.456.880	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.964.270.180	1.964.270.180	740.728.446	1.223.541.746	1.481.456.880	1.481.456.880	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.143.995.076	1.143.995.076	268.992.198	726.689.446	686.297.828	686.297.828	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.143.995.076	1.143.995.076	268.992.198	726.689.446	686.297.828	686.297.828	
	57.552.450.183	57.552.450.183	85.950.939.899	63.902.881.208	79.600.508.874	79.600.508.874	

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 23/2019/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Đa ngày 05 tháng 9 năm 2019 có tổng giá trị khoản vay tối đa 100.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 23 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20.269.415.876 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.991.870.738 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09/2019/HĐCVHM/NHCT260-SRC ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Phúc Yên ngày 10 tháng 10 năm 2019 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắn, lốp và các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.494.667.845 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.713.399.725 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Nội ngày 30 tháng 9 năm 2019 có tổng giá trị khoản vay tối đa 80.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 665.281.033 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 925.925.105 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngân hàng dài hạn	5.791.367.211	5.791.367.211	-	1.223.541.746	4.567.825.465	4.567.825.465	4.567.825.465
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	5.791.367.211	5.791.367.211	-	1.223.541.746	4.567.825.465	4.567.825.465	4.567.825.465
Nợ tài chính dài hạn	1.720.000.785	1.720.000.785	-	726.689.446	993.311.339	993.311.339	993.311.339
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	1.720.000.785	1.720.000.785	-	726.689.446	993.311.339	993.311.339	993.311.339
Vay dài hạn khác	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn (iii)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
	137.511.367.996	137.511.367.996	-	1.950.231.192	135.561.136.804	135.561.136.804	135.561.136.804
Trong đó:							
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.108.265.256				2.167.754.708		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.964.270.180				1.481.456.880		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.964.270.180				1.481.456.880		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.143.995.076				686.297.828		
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.143.995.076				686.297.828		
Số phải trả sau 12 tháng	134.403.102.740				133.393.382.096		
Vay dài hạn	133.827.097.031				133.086.368.585		
Nợ dài hạn	576.005.709				307.013.511		

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐVCDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 8 năm 2018 có tổng giá trị khoản vay tối đa 40.544.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị lẻ năm 2017-2018”. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo văn bản thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay dài hạn này cùng với khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 22 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 20.269.415.876 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.991.870.738 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính được quy định trong từng hợp đồng thuê.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.481.456.880	1.964.270.180
Trong năm thứ hai	1.481.456.880	1.481.456.880
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	131.604.911.705	132.345.640.151
	134.567.825.465	135.791.367.211
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.481.456.880)	(1.964.270.180)
Số phải trả sau 12 tháng	133.086.368.585	133.827.097.031

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	686.297.828	1.143.995.076
Trong năm thứ hai	209.508.099	417.137.717
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	97.505.412	158.867.992
	993.311.339	1.720.000.785
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(686.297.828)	(1.143.995.076)
Số phải trả sau 12 tháng	307.013.511	576.005.709

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ trước	280.657.650.000	3.605	49.692.625.661	(23.970.000)	10.656.856.250	340.983.165.516
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.082.157.425	14.082.157.425
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.610.398.205	-	(3.610.398.205)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.190.120.000)	(1.190.120.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(26.000.000)	(26.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	280.657.650.000	3.605	53.303.023.866	(23.970.000)	19.912.495.470	353.849.202.941
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ này	280.657.650.000	3.605	53.303.023.866	(23.970.000)	47.401.714.840	381.338.422.311
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	25.123.765.910	25.123.765.910
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	12.320.908.013	-	(12.320.908.013)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.106.969.338)	(4.106.969.338)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(95.000.000)	(95.000.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(22.450.694.400)	(22.450.694.400)
Số dư cuối kỳ này	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	33.551.908.999	379.809.524.483

Nghị quyết số 106/NQ- ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 08 tháng 6 năm 2020 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2019 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (8% vốn điều lệ): 22.450.694.400 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2019): 4.106.969.338 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 95.000.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2019): 12.320.908.013 VND

Đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức theo Nghị quyết số 106/NQ- ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông nói trên cho các cổ đông.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	%	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,0%	101.041.150.000	36,0%	101.041.150.000
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	4,9%	13.854.300.000	8,4%	23.638.400.000
Các cổ đông khác	59,1%	165.738.230.000	55,6%	155.954.130.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	23.970.000	0,0%	23.970.000
	100%	280.657.650.000	100%	280.657.650.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.397	2.397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.063.368	28.063.368

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Chi tiêu	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng VND
1. Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	76.907.252.664	323.667.162.731	400.574.415.395
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			308.389.766.282
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			92.184.649.113
Doanh thu hoạt động tài chính			2.182.474.153
Chi phí tài chính			2.851.986.934
Chi phí bán hàng			18.395.335.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp			40.250.270.589
Lợi nhuận khác			268.749.869
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>			33.138.279.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			8.014.514.089
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			25.123.765.910
2. Tài sản bộ phận			859.404.616.025
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			459.089.601

Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Chi tiêu	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng VND
1. Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.741.184.802	388.987.095.151	476.728.279.953
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			394.545.332.794
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			82.182.947.159
Doanh thu hoạt động tài chính			474.488.451
Chi phí tài chính			6.132.426.180
Chi phí bán hàng			25.350.267.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp			33.938.346.938
Lợi nhuận khác			366.301.688
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			17.602.696.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.520.539.356
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.082.157.425
2. Tài sản bộ phận			806.805.955.535
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			7.071.776.815

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	410.075,98	435.283,45

28. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	392.796.300.809	470.729.248.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.094.060.036	5.134.338.092
Doanh thu bán vật tư	684.054.550	864.693.640
Tổng cộng	400.574.415.395	476.728.279.953
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	10.439.529.946	2.584.570.700

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	307.888.168.137	394.074.222.433
Giá vốn của vật tư đã bán	501.598.145	471.110.361
	308.389.766.282	394.545.332.794

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	236.462.838.643	282.394.835.016
Chi phí nhân công	52.911.643.096	57.568.076.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.434.918.100	12.298.050.231
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.873.234.103	(1.713.156.640)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.174.912.361	20.282.451.351
Chi phí khác bằng tiền	45.991.626.647	47.076.835.028
	367.849.172.950	417.907.091.251

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.735.614.666	335.306.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	446.859.487	139.181.955
	2.182.474.153	474.488.451

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.269.028.658	3.411.335.682
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	966.339.000	1.464.751.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.941.807	61.478.332
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(502.322.531)	1.194.861.166
	2.851.986.934	6.132.426.180

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	12.387.076.202	15.654.259.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	785.292.301	1.076.853.159
Thuế, phí, lệ phí	9.026.238.921	8.693.740.625
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	1.382.180.123	(1.713.156.640)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.732.952.840	6.156.715.157
Chi phí bằng tiền khác	2.936.530.202	4.069.935.221
	40.250.270.589	33.938.346.938
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.203.510.368	2.392.960.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.558.975	109.029.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.293.044.166	9.526.978.764
Chi phí quảng cáo	585.256.933	1.833.886.598
Chi phí chiết khấu, khuyến mại	4.910.389.000	8.740.352.617
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.738.307.303	1.776.122.561
Các khoản chi phí bán hàng khác	570.268.868	970.937.064
	18.395.335.613	25.350.267.399

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế phẩm, phế liệu	181.874.086	417.110.141
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	3.832.559	12.293.747
Thu nhập khác	117.961.485	-
	303.668.130	429.403.888

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.138.279.999	17.602.696.781
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	6.934.290.446	-
- CLTG đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền, nợ phải thu	137.700.201	-
- Thủ lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	85.000.000	-
- Chi phí không được khấu trừ	6.711.590.245	-
Thu nhập chịu thuế	40.072.570.445	17.602.696.781
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.014.514.089	3.520.539.356

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.123.765.910	14.082.157.425
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.408.215.743)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(47.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.123.765.910	12.626.441.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	895	450

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết số 106/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.082.157.425	14.082.157.425
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.408.215.743)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(47.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.082.157.425	12.626.441.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	502	450

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Hóa chất Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.460.945.248	7.499.397.276
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	16.980.955.731	6.121.284.852
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	311.619.792	311.619.792
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	99.000.000	-
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	63.469.725	160.401.032
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.900.000	604.251.600
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	184.140.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	117.700.000
Phải thu về cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	20.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	591.780.822	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	591.780.822	-
Phải trả người bán ngắn hạn	26.950.000	51.422.688
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Hóa chất Miền Bắc	26.950.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	51.422.688
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.657.185.470	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	3.657.185.470	-
Phải trả ngắn hạn khác - Cổ tức phải trả	8.083.292.000	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.083.292.000	-
Phải trả dài hạn khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.439.529.946	2.584.570.700
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	9.919.175.970	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	270.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	140.345.000	69.212.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	110.008.976	1.423.598.700
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	726.100.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	185.660.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	106.695.027	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	40.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	66.195.027	-
Cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	20.000.000.000	-
Chia cổ tức trong kỳ	8.083.292.000	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.083.292.000	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.248.940.000	821.792.529
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.248.940.000	821.792.529

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 22.450.694.400 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết số 106/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 02 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn đã nhận chuyển nhượng thành công 6.886.150 cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn nắm giữ 24,54% tỷ lệ sở hữu của Công ty và trở thành cổ đông lớn của Công ty kể từ ngày này.



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020